

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09/9/2020

*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia
đình”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Chuyển
2. Ông Ngô Văn Bê

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:***
Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 09/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐXX-ST ngày 04/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 71/2020/QĐ-ST ngày 20/8/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn** Anh Nguyễn Văn Kh, sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn Thành Long, xã Yên L, huyện Y, tỉnh B.

***Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Thành Long, xã Yên L, huyện Y, tỉnh B, (Hiện đang lao động tại nước ngoài).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Kh trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn ngày 16/01/2006 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên L, huyện Y, tỉnh B. Sau khi kết

hôn chị T về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình anh, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc hòa thuận. Đến năm 2010 thì chị T đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, thời gian đầu khi đi lao động chị T vẫn thường xuyên liên lạc về cho anh và con. Nhưng từ năm 2016 đến nay chị T không liên lạc gì với anh nữa và anh cũng không liên lạc được với chị T và chị T từ khi đi xuất khẩu lao động từ năm 2010 đến nay chưa về nước thăm gia đình lần nào. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị L sinh ngày 01/01/2007. Hiện nay đang ở với anh, ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị L và không yêu cầu chị T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh Kh còn trình bày: Hiện nay chị T vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài anh không cung cấp được cho Tòa án được vì anh không liên lạc được với chị T, chị T vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố mẹ đẻ chị T là ông Nguyễn Văn Q và bà Vũ Thị Đ, trú tại: Thôn Bùi Bền, xã Yên L, huyện Y, tỉnh B cũng không cung cấp địa chỉ nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị T được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Nguyễn Thị T.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T không có bản tự khai.

Ngày 02/7/2020 và ngày 14/7/2020 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T là bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1959, trú tại: Thôn Bùi Bền, xã Yên L, huyện Y, tỉnh B để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bà Đ thông báo cho chị T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Văn Kh và chị Nguyễn Thị T; yêu cầu chị T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà Đ cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc bà Đ vẫn giữ nguyên quan điểm là chị T ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị T, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị T biết để chị T gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị T gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn Kh vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do.

Thay mặt Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Kh; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của chị T là bà Vũ Thị Đ và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Kh có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị T; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt chị T là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Kh. Xử cho anh Nguyễn Văn Kh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Lsinh năm 2007 cho anh Nguyễn Văn Kh nuôi dưỡng, chăm sóc.

Anh Nguyễn Văn Kh phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Anh Nguyễn Văn Kh là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn Kh.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị T là bà Vũ Thị Đ để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Đ thông báo cho chị T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Văn Kh và chị Nguyễn Thị T; Yêu cầu chị T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà Đ cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài. Bà Vũ Thị Đ trình bày: Chị Vẫn

thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà Đ vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị T cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị T biết. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị T theo thủ tục chung.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Văn Kh là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị T, chị T hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 9038/QLXNC-P5 v/v cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 18/6/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh-Bộ công an), thì chị T xuất cảnh ngày 15/01/2010 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị T ở Việt Nam là: Thôn Bùi Bến, xã Yên L, huyện Y, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Kh và chị Nguyễn Thị T kết hôn ngày 16/01/2006 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên L, huyện Y, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh Kh trình bày: Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu và chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2010 thì chị T đi xuất khẩu lao động thời gian đầu thì chị T vẫn thường xuyên liên lạc về cho anh nhưng từ năm 2016 đến nay chị T không liên lạc gì với anh nữa và vợ chồng đã cắt đứt liên lạc với nhau và cũng từ năm 2010 đến nay chị T chưa về nước thăm gia đình lần nào. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn Kh và chị Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh Kh và chị T chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2010 thì chị T đi xuất khẩu lao động, thời gian đầu khi đi lao động thì vợ chồng vẫn quan tâm liên lạc với nhau, nhưng từ năm 2016 đến nay thì vợ chồng không còn quan tâm chia sẻ với nhau nữa và vợ chồng đã cắt đứt liên lạc với nhau và từ khi đi lao động tại nước ngoài đến nay chị T chưa về nước thăm gia đình và anh lần nào. Xét thấy, tình cảm giữa anh Kh và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Kh. Xử cho chị anh Nguyễn Văn Kh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

[4]. Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn Kh và chị Nguyễn Thị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 2007 hiện đang ở cùng với anh Kh. Ly hôn anh Kh đề nghị được nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Thị L và không yêu cầu chị T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh Kh: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Nguyễn Thị T từ khi đi nước ngoài thì cháu L vẫn do anh Kh là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Kh về nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Lý. Giao cho anh Nguyễn Văn Kh là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị L sinh ngày 01/01/2007 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh Kh không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh Nguyễn Văn Kh không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Kh phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn Kh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Kh là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Lsinh ngày 01/01/2007. Chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Kh phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000755 ngày 29/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh Kh đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Văn Kh vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Nguyễn Thị T hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND xã Yên Lư, Yên Dũng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Chuyển Ngô Văn Bê

Trần Thị Hà

